

Số: 80 /2006/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 12 năm 2006

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Pắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số: 44/2006/NQ-HĐND ngày 14/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức giá đất tại các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 1846/TTr-STC ngày 27/12/2006,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Pắc như 03 Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Giá đất được quy định tại Điều 1 được sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 22/03/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Pắc. /

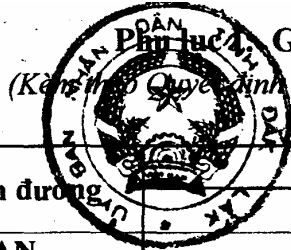
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ (để b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin học tỉnh;
- Các BP: NLN, TH, CN, NC;
- Lưu VT, TM. 40

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lữ Ngọc Cư**



## GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Quyết định số: 80/2006/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN PHƯỚC AN</b>			
1	Đường Giải Phóng (QL 26)			
		Giáp xã Hòa An (km0)	Hoàng Hoa Thám (Km 1+090m)	300.000
		Hoàng Hoa Thám (Km1+ 090m)	Ngã 3 đi Krông Bông (Km1 +830m)	375.000
		Ngã 3 đi Krông Bông (Km1 +830m)	Nguyễn Văn Trỗi (Km 2 + 130m)	480.000
		Nguyễn Văn Trỗi (Km2 +130m)	Nguyễn Chí Thanh (Km 2 +920m)	1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh (Km 2 +920m)	Y - Jút (Km 4 + 020m) giáp Xã Eă Yông	750.000
2	Đường Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)			
		Từ ngã 3 (Giải Phóng - Trần Hưng Đạo)	Giáp Hòa An	375.000
3	Đường Quang Trung			
		Giáp Trần Hưng Đạo	Giáp ngã 4 Nơ Trang Long	450.000
		Ngã 4 Nơ Trang Long	Giáp ngã 4 Lê Duẩn	750.000
		Giáp ngã 4 Lê Duẩn	Giáp Nguyễn Chí Thanh	375.000
4	Đường Lê Duẩn			
		Ngã 4 Giải Phóng	Giáp ngã 4 Quang Trung	1.000.000
		Ngã 4 Quang Trung	Ngã 3 Xô Viết Nghệ Tĩnh	550.000
		Ngã 3 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	200.000
		Ngã 4 Giải Phóng	Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
		Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp Trần Phú	450.000
		Ngã 4 Trần Phú	Giáp Lê Lợi	300.000
		Lê Lợi	Ra hết đường còn lại	120.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh			
		Ngã 3 Trần Phú	Giáp Quang Trung	350.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	300.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	120.000
6	Đường Phan Bội Châu			

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
7	Đường Lê Hồng Phong	Ngã 3 Giải Phóng	Giáp Quang Trung	900.000
		Ngã 3 Giải Phóng	Ngã 4 Quang Trung	500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	300.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối nghĩa địa	150.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	150.000
8	Đường Nơ Trang Long	Ngã 4 Giải Phóng (Bến xe khách)	Ngã 4 Quang Trung	600.000
		Ngã 4 Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	500.000
		Ngã 4 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp xã Ea Yông	250.000
		Ngã 4 Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	300.000
9	Đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	350.000
		Ngã 4 Lê Duẩn	Ngô Quyền	300.000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền	Y - Jút	225.000
		Sân Vận Động	Ngô Quyền	300.000
		Ngô Quyền	Y - Jút	250.000
11	Đường Trần Phú	Ngã 3 Giải Phóng	Ngã 4 Trần Phú	375.000
		Ngã 4 Trần Phú	Lê Lợi	300.000
		Lê Lợi	Cuối tuyến	150.000
		Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	250.000
12	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Hết đường	150.000
		Trần Phú	Giáp ngã 4 đường Giải Phóng	350.000
13	Đường Ngô Quyền	Trần Phú	Đào Duy Từ	300.000
		Trần Phú		
		Trần Phú		
14	Đường Y - Jút			
15	Đường Y - Jút			

	Thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
		Đào Duy Từ	Giáp buôn Pan xã Ea Yông	150.000
		Ngã 4 Giải Phóng	Giáp Ea Yông	400.000
16	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	300.000
		Ngã 3 Lê hồng Phong	Cuối tuyến	200.000
		Ngã 3 Lê Duẩn	Giáp Nguyễn Chí Thanh	150.000
17	Đường Lý Thường Kiệt			
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	300.000
18	Khu Trung Tâm Thương Mại			1.200.000
19	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	150.000
20	Lê Lợi	Tú Xương	Y Jút	150.000
21	Tú Xương	Trần Phú	Cuối tuyến	120.000
22	Hoàng Hoa Thám	Quốc lộ 26	Tỉnh lộ 9	200.000
23	Nguyễn Thượng Hiền	Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	Tỉnh lộ 9	200.000
24	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	120.000
25	Chu Văn An	Ngô Quyền	Từ đường Ra sân vận động	300.000
		Từ đường ra sân vận động	Nguyễn Chí Thanh	200.000
26	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Hết đường	200.000
27	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	250.000
28	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	200.000
29	Đất ở khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng $\geq$ 4m		120.000
		Đường rộng $\leq$ 4m		100.000
		Phạm vi khu Trung tâm (Bao gồm : Mặt tiền hai bên đường Y - Jút vòng qua đường Trần Phú giáp đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Thị Minh Khai giáp đường Giải Phóng, giáp Trần Hưng Đạo, theo đường Quang Trung, giáp với Nơ Trang Long, giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, giáp đường Lê Duẩn theo đường Quang Trung, giáp Nguyễn Chí Thanh, theo đường Lý Thường Kiệt giáp đường Phan		

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
		Chu Trinh, đến đường Giải Phóng kéo dài đến ngã 4 Êa Yông.		
	Đất ở khu vực còn lại của thị trấn Phước An	Đường nội thị rộng >4m		120.000
		Đường rộng nội thị <=4m		100.000
		Đường còn lại >4m		80.000
		Đường còn lại <=4m		60.000
<b>II</b>	<b>XÃ EA PHÊ</b>			
1	Quốc lộ 26	Cống thủy lợi cấp I	Đến cống ông Cu	1.400.000
		Cống ông Cu	Cầu Buôn Phê	1.020.000
		Cầu Buôn Phê	Km 40	300.000
		Km 40	Km 42	350.000
		Km 42	Km 42 + 500 m	650.000
		Km 42 + 500 m	Cầu Krông Buk	250.000
		Km 0 (quốc lộ 26)	Cầu Thủy lợi cấp I (Buôn Puăn)	550.000
		Cống thủy lợi cấp I	Đến nhà ông Chín Hồng	850.000
		Nhà ông Chín Hồng	Giáp ranh giới xã Hòa An	500.000
2	Đường liên thôn	Quốc lộ 26	Ông Phan Thắng (Phước Trạch I)	120.000
		Ông Phan Thắng (Phước Trạch I)	Cầu Phước Trạch II	60.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	60.000
3	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			1.300.000
4	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư giáp thôn 4 B			510.000
5	Khu dân cư còn lại			30.000
<b>III</b>	<b>XÃ EA YÔNG</b>			
1	Quốc lộ 26	Ngã 4 Êa Yông (QL 26)	Công Quận 10 Nông Trường Phước An	720.000
2	Quốc lộ 26	Công Quận 10 (QL 26)	Giáp xã Êa Kênh (QL 26)	350.000
3	Đường liên xã	Ngã 4 Êa Yông	Giáp đường Trần Phú	300.000
4		Ngã 3 Trần Phú	Nhà ông Quyên	250.000
5		Nhà ông Quyên	HTX Mlô	150.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Từ	Đến		
6	Đường liên thôn	Ngã 4 Êa Yông	Ngã 3 thôn Tân Tiến	300.000	
7		Ngã 3 thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Êa Yông A	150.000	
8		Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	50.000	
9		Ngã 3 quốc lộ 26	Đội Quận 10	250.000	
10		Ngã 3 quốc lộ 26	Hội trường Phước Hòa	180.000	
11		Ngã 3 quốc lộ 26	Thôn 19 tháng 8 + 300m	300.000	
12		Ngã 3 quốc lộ 26	Phía tây trường Ng B Khiêm + 300m	50.000	
13		Đường liên thôn	Ngã 3 quốc lộ 26 (đi buôn Dung)	Vào 400m	150.000
14		Khu dân cư còn lại			30.000
<b>IV XÃ HÒA AN</b>					
1		Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Giáp Thị trấn Phước An	Ngã 3 thôn 1	350.000
2		Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 thôn 1	Rẽ vào ngã 3 xã Êa Hiu	360.000
3		Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 Êa Hiu	Giáp xã Hòa Tiến	250.000
4		Dọc quốc lộ 26	Ranh giới Thị trấn Phước An	Km 34 + 36 m	400.000
5		Km 34 + 36 m	Km 34+326m	500.000	
6		Km 34+326m	Giáp xã Êa Phê	380.000	
7	Đường Buôn Kam Rung	Quốc lộ 26	Trung tâm buôn	150.000	
8		Trung tâm buôn	Vào sân vận động xã	150.000	
9		Vào sân vận động xã	đi tỉnh lộ 9	180.000	
10	Đường thôn 6	Giáp quốc lộ 26	Ngã 4 thôn 7 - 6B	200.000	
11		Ngã 4 (nhà ông Đức)	Nhà ông Dũng	120.000	
12		Nhà ông Dũng	Nhà ông Nguyễn Kim Tân	60.000	
13		Nhà ông Tân	Đi ra thôn 8	25.000	
14	Đường đi Ea Hiu	Giáp tỉnh lộ 9	Công thôn văn hóa Tân Thành	250.000	
15		Giáp Tân thành	Ranh giới Êa Hiu	170.000	
16	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã 4 vào Trường cấp I Võ Thị Sáu	150.000	
17		Ngã 4 vào Trường cấp I Võ Thị Sáu	Trường thôn 1	120.000	

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
18		Trường thôn 1	Cuối đường thôn 1	30.000
19	Khu vực còn lại			
20	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		300.000
21		Khu xây dựng mặt trước		450.000
22		Khu xây dựng mặt sau		250.000
<b>V</b>	<b>XÃ VỤ BÓN</b>			
1	Đường liên xã	Trụ Sở UBND xã	Ngã 3 thôn Phước Quý	190.000
		Ngã 3 thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	60.000
		Cầu suối Nước trong	Ngã 3, C 12	30.000
		Ngã 3 thôn 9	Giáp huyện Krông Bông	30.000
		Trụ Sở UBND xã	Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	45.000
		Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	Đập C 10, Nông Trường 716	30.000
		Ngã 3 đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	30.000
		Trụ Sở UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	45.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Giáp cầu suối Nước đục	30.000
2	Khu Trung Tâm chợ			220.000
3	Khu dân cư còn lại			20.000
<b>VI</b>	<b>XÃ TÂN TIẾN</b>			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ngã 3 Tân Tiến	Giáp cầu buôn Knia	450.000
		Giáp cầu buôn Knia	Công Trung Tâm GD - LD - XH	250.000
		Công Trung Tâm GDLĐXH	Đường vào Nghĩa địa xã	150.000
		Đường vào Nghĩa địa xã	Giáp ranh giới Krông Bông	90.000
		Km 0 (ngã 3 Tân Tiến)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	500.000
		Cách ngã 3 xã 100m về phía Hòa Tiến	Đường rẽ vào Nghĩa địa thôn 2	300.000
		Đường rẽ vào Nghĩa địa thôn 2	Giáp xã Hòa Tiến	250.000
2	Đường liên xã	Ngã 3 Tân Tiến về phía C 180 - 100m		324.000
3	Đường liên xã	Cách ngã 3 xã 100m về phía C180	Ngã 3 rẽ vào C 180	250.000

T	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
6	Đường liên xã	Ngã 3 rẽ vào C 180	Giáp xã Êa Uy	50.000
	Khu dân cư Ea Drây			30.000
	Khu dân cư còn lại			30.000
13	Trung tâm thương mại ( chợ )			450.000
<b>VII</b>	<b>XÃ EA HIU</b>			
1	Đường liên xã	Ranh giới xã Hòa An	Trường cấp 2 Êa Hiu	100.000
2	Đường liên xã	Khu Trung Tâm chợ xã	Ngã 3 đi buôn A - Tân Sơn - Hòa An	100.000
3	Khu dân cư còn lại			25.000
<b>VIII</b>	<b>XÃ EA KÊNH</b>			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Êa Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	300.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng công ty cà phê tháng 10	450.000
		Cổng công ty cà phê tháng 10	Công ty XNK cà phê Nha trang	250.000
		Công ty cà phê Nha Trang	Đường vào Êa Tir	180.000
		Đường vào Êa Tir	Đường vào buôn Kuail	300.000
		Đường vào buôn Kuail	Giáp Êa Knuéc	200.000
2	Đường liên thôn	Đường Tân Bắc	Cổng thủy lợi phước Lợi	50.000
3	Đường liên thôn	Đường Tân Quảng	Hết Ea Tir	50.000
4	Đường liên thôn	Đường Tân Thành	Trạm điện Êa Tir	50.000
5	Khu dân cư còn lại			30.000
6	Trung tâm thương mại ( chợ )			200.000
<b>IX</b>	<b>XÃ EA KUẢNG</b>			
1		Độc quốc lộ 26		1.400.000
2	Đường liên xã	Ngã 3, (Km 0)	Km 0+90m (KDC nhà Đào Hữu Mạng)	450.000
3		Km 0+90m (nhà ông Đào Hữu Mạng)	Thủy lợi cấp III ( Phước Hòa I, II)	300.000
4		Mương thủy lợi Thôn Phước Hòa	Vào 2Km + 400m (TR .Hoàng Văn Thụ)	200.000
5		2Km + 400m	Trung tâm xã	250.000
6		Trung tâm xã	Giáp Đường NT 718(Cao Xuân Đào)	250.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
7		Giáp Đường NT 718(Cao Xuân Đào)	Trường Thôn Nghĩa Lập	50.000
8		Giáp Đường NT 718(Cao Xuân Đào)	Trường thôn Tân Lập	50.000
9	Khu dân cư còn lại			30.000
10	Khu vực chợ EaKênh			300.000
<b>X</b>	<b>XÃ KRÔNG BÚK</b>			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Êa Phê (Cầu Km 42)	Ngã 3 vào thôn 10	250.000
2		Ngã 3 vào thôn 10	Đội thuế xã	375.000
3		Đội thuế xã	Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	250.000
4		Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	Km 47(Quốc lộ 26)	210.000
5		Km 47(Quốc lộ 26)	Đường vào mỏ đá Km 47	250.000
6		Đường vào mỏ đá Km 47	Km 49(Quốc lộ 26)	200.000
7		Km 49 (Quốc lộ 26)	Km 49 + 400m (đường vào thôn Đồi đá)	200.000
8		Km 49 + 400m ( vào thôn Đồi đá)	Cầu Km 50 huyện Êa Kar	200.000
9	Chợ xã Krông Buk			250.000
10	Khu vực sau chợ			60.000
11	Khu dân cư còn lại			30.000
<b>XI</b>	<b>XÃ HÒA ĐÔNG</b>			
1	Độc quốc lộ 26			
2		Cầu Êa Knuéc	Đường vào RiBe	300.000
3		Đường vào RiBet hết đội 17 tháng 3	Ngã 3 đường vào thôn 19 tháng 5	350.000
4		Ngã 3 đường vào thôn 19 tháng 5	Ranh giới thành phố Buôn MT -500m	500.000
5		Ranh giới thành phố Buôn MT-500m	Ranh giới thành phố Buôn MT	700.000
6	Đất ở khu dân cư còn lại			30.000
<b>XII</b>	<b>XÃ EA KNUÉC</b>			
1	Độc quốc lộ 26	Từ cầu Êa Knuéc	Ngã 3 Phước Hưng(Tân Hưng)	700.000
		Ngã 3 Phước Hưng (Tân Hưng)	Ranh giới xã Êa Kênh	250.000
2	Khu chợ	Khu A, từ khu chợ lồng chạy ra quốc lộ 26		600.000



STT	Khu dân cư, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
	Khu B phần còn lại của chợ			300.000
	Đường vào thôn	Km 0 (Quốc lộ 26)	Km 0 +100m (đường vào Buôn Briêng)	150.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Briêng)	vào 300m	50.000
		Km 0 (Quốc lộ 26)	Km 0 + 100m (vào Buôn Enăih)	150.000
		Đường vào thôn 2 + 100m		80.000
		Khu dân cư thôn Tân Hưng và thôn Tân Bình		50.000
4	Khu dân cư còn lại			30.000
<b>XIII</b>	<b>XÃ EA UY</b>			
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến )	Km 0 + 1500m (nhà ông Điện)	50.000
2		Km 0 + 1500m (nhà ông Điện)	Ranh giới Buôn Hăng 1B(ông Nam)	100.000
3		Ranh giới Buôn Hăng 1B(ông Nam)	Ranh giới xã Êa Yiêng	50.000
	Khu dân cư còn lại			25.000
<b>XIV</b>	<b>XÃ EA YIÊNG</b>			
1		Đường cấp phối cách Trung tâm xã 200m		30.000
2	Đường liên xã	Ranh giới xã Êa Uy cách Trung tâm xã 200m		25.000
3		Khu trung tâm xã Ea Yiêng		50.000
4	Khu dân cư còn lại			20.000
<b>XV</b>	<b>XÃ HÒA TIÊN</b>			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	Ranh giới Hòa an	(nhà ông Chuẩn)	250.000
2	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	(nhà ông Chuẩn)	(nhà ông Nhạc)	450.000
3	Tỉnh lộ 9 đi Krông bông	(nhà ông Nhạc)	Ranh giới xã Tân Tiến	250.000
4	Đường liên thôn	Ngã 3	Ngã 4 Thôn 2	250.000
5		Ngã 4 Thôn 2	Thôn 4a	150.000
6		Thôn 4a	Ranh giới Xã Êa Yông	120.000
7		Ngã 4 thôn 3 cách các bên 100m		150.000
8		Khu Trung Tâm chợ		450.000

TT	Tên xã, thị trấn, tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
		Từ	Đến	
9		Khu vực có mặt tiền đối diện chợ		250.000
10	Khu dân cư còn lại			30.000
<b>XVI</b>				
<b>XÃ EA KLY</b>				
1	Quốc lộ 26	Cổng Km 46 (Quốc lộ 26)	Km 47(Quốc lộ 26)	210.000
2		Km 47(Quốc lộ 26)	Đường vào mỏ đá Km 47	250.000
3		Đường vào mỏ đá Km 47	Km 49(Quốc lộ 26)	200.000
4		Km 49 (Quốc lộ 26)	Km 49 + 400m (đường vào thôn Đồi đá)	200.000
5		Km 49 + 400m ( vào thôn Đồi đá)	Cầu Km 50 huyện Êa Kar	200.000
6	Đường vào Cty 719	Km 47 - QL 26	Cổng thủy lợi đập A2	200.000
7		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã 3 thôn 7 A	400.000
8		Ngã 3 thôn 7 A	Cầu 13/c	180.000
9		Cầu 13/c	Ngã 3 thôn 7A + 200m	150.000
10		Ngã 3 thôn 7 A + 200m	Ranh giới xã Vụ bản	50.000
11		Ngã 4 Nông Trường 719	Ngã 4 thôn 3A	150.000
12		Ngã 3 Km 49	Hết thôn 17	120.000
13		Hết thôn 17	Thôn 6	45.000
14	Đường bao quanh chợ EaK'ly			300.000
15	Khu dân cư còn lại			30.000

## PHỤ LỤC II



### GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, HÀNG NĂM, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ban hành kèm theo Quyết định số: 80/2006/QĐ-UBND  
ngày 24 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh)

1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn là đất để xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, hộ cá thể tính bằng 70% so với giá đất ở tại vị trí gần kề được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và không điều chỉnh (hệ số K) cho phần diện tích đất sâu từ 20m trở lên so với lộ giới. Đối với giá đất để quyết định đơn giá thuê đất của các đơn vị thuê đất, đã sử dụng đất trước ngày 31/12/2006 được xác định theo mức giá đất được quy định theo Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 22/03/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá đất trên địa bàn huyện Krông Pắc.

#### 2. Giá đất nông nghiệp:

##### 2.1. Giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm:

- Giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm tại các xã có mức giá theo bảng sau:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Đất trồng	Cây hàng năm			Cây lâu năm
		Lúa nước 1 vụ	Lúa nước 2 vụ	Khác	
1		5.500	6.000	4.800	4.800
2		4.500	5.000	3.600	3.600
3		3.700	4.200	2.400	2.400
4		3.000	3.500	1.800	1.800
5		2.300	2.800	1.500	1.500
6		1.500	2.000	1.200	-

- Giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm của các thôn, buôn thuộc thị trấn được tính bằng 1,5 lần so với mức giá trên.

- Đối với đất nông nghiệp nằm xen kẽ khu dân cư đô thị nhưng không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác, đất vườn nằm xen kẽ khu vực đất ở tại nông thôn thì giá đất được tính bằng 2 lần so với mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng do UBND tỉnh quy định. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm tại thị trấn Phước An đã được

cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch là đất phi nông nghiệp, chưa được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đã và đang triển khai thực hiện quy hoạch trong năm 2007 được tính bằng 4 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng trên địa bàn.

- Hạng đất nông nghiệp dùng để xác định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

## 2.2. Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí đất	Đất thuận lợi	Đất không thuận lợi
Thị trấn	3.000	2.000
Các xã	2.000	1.500

- Đất thuận lợi là đất có nước ngọt thường xuyên đối lưu, đất không thuận lợi là đất không có nước ngọt thường xuyên đối lưu.

- Đối với đất là ao, hồ nằm xen kẽ nằm trong khu vực đất ở tại đô thị và nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng do UBND tỉnh quy định.

## 2.3. Giá đất lâm nghiệp:

TT	Loại đất	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )
01	Đất đỏ bazan	3.000
02	Đất đen, đất nâu, đất nâu thẫm	2.500
03	Đất xám	2.000
04	Đất xói mòn trơ sỏi đá	800
05	Đất khác	1.800

- Đối với đất lâm nghiệp tại thị trấn được tính bằng 1,5 lần mức giá trên.

- Đất lâm nghiệp gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

- Đất khác gồm: Đất gley, đất mới biến đổi, đất có tầng sét chặt, cơ giới phân ly, đất nứt nẻ.

### PHỤ LỤC III

## CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

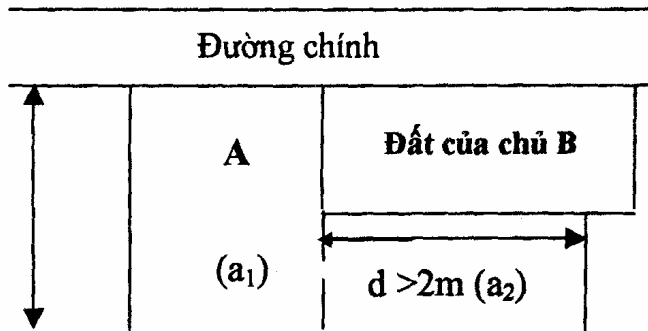


*Ban hành kèm theo Quyết định số: 80/2006/QĐ-UBND  
ngày 29 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh*

1. Giá đất mặt tiền của mỗi đường phố, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20m, mức giá đất cụ thể như Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, từ mét thứ 21 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, từ mét thứ 51 trở đi tính bằng 50% so với giá đất ở vị trí mặt tiền cùng thửa (kể cả đất ở vị trí hẻm).

2. Đối với những thửa đất tại vị trí ở các giao lộ với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

3. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau lô đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng lô đất đó (chỉ được áp dụng đối với phần có diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền và có chiều rộng bị che khuất lớn hơn 2m).



Giới hạn mặt tiền từ lộ giới vào sâu đến 20m, A là phần đất của chủ A có một phần đất bị che khuất bởi đất của chủ B.

#### Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải lớn hơn 2m.

a<sub>1</sub>: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền.

a<sub>2</sub>: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác.

4. Giá các lô đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị:

Giá đất được xác định tùy thuộc vào chiều rộng hẻm, vị trí của hẻm và tính bằng hệ số so với đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a. Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5m trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2m.

b. Cấp loại hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là thửa đất có vị trí ở mặt tiền của hẻm chính.
- Hẻm cấp 2: Là thửa đất có vị trí hẻm của hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là thửa đất có vị trí hẻm của hẻm cấp 2.

Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm:

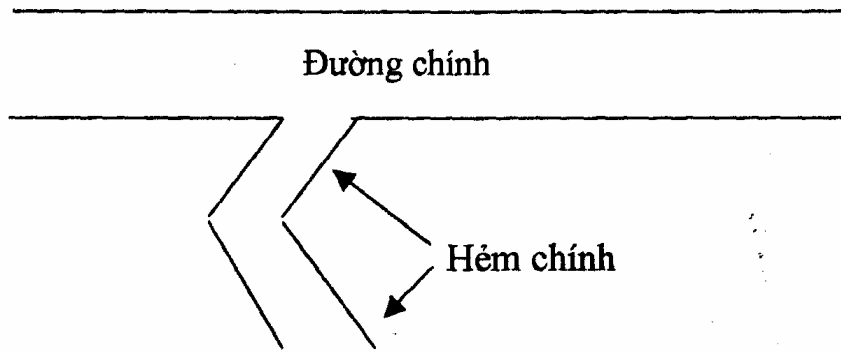
Cấp hẻm \ Loại hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 mức giá trên.

c. Đối với các hẻm được tính theo hệ số trên có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50m, từ sau 50m đến 150m được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150m đến 300m được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300m trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với mức giá đoạn hẻm sâu đến 50m (*áp dụng đối với cả thửa đất của cùng một chủ sử dụng đất nằm trước và sau ở ranh giới trên theo mức giá cao hơn*).

- Trường hợp một hẻm thông nhau với nhiều đường phố chính, giá các thửa đất tính theo vị trí hẻm của đường phố chính, nếu không xác định được thửa đất mang tên đường hẻm nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

- Trong trường hợp hẻm chính (*hẻm cấp 1, 2, 3*) đổi hướng nhưng không phân nhánh thì không được coi là hẻm phụ (*hẻm cấp 2, 3, 4*).

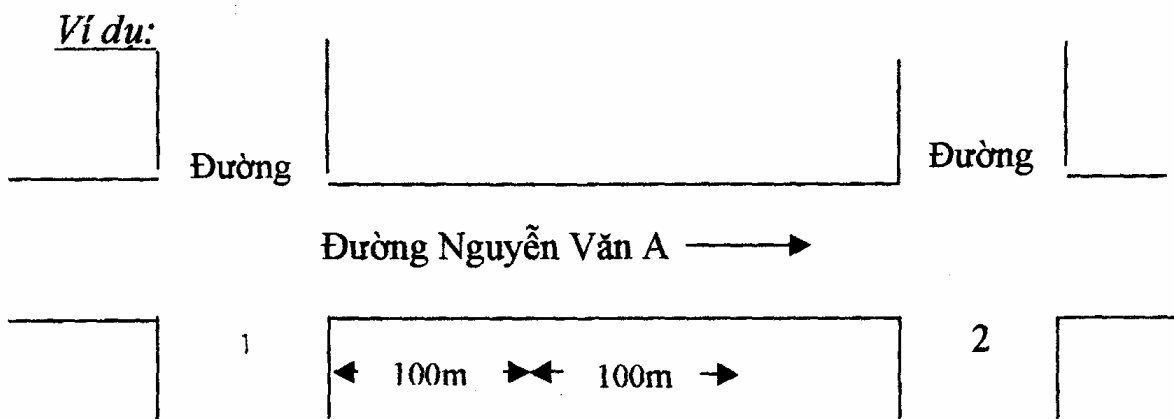


d. Đối với các lô đất có vị trí ở hẻm nhưng có độ dốc lớn hơn  $25^{\circ}$  so với mặt đường chính thì giá đất được tính bằng 0,5 lần so với đất ở các hẻm cùng loại bình thường khác.

5. Các thửa đất ở góc đường (kể cả thửa đất không giao với đường khác) được nhân với hệ số điều chỉnh (lần) như sau:

Đường giao Thửa đất ở trên đường	Từ 20 m trở lên	Dưới 20m
	Từ 20m trở lên	1,20
Dưới 20m	1,15	1,10

6. Trường hợp giá trên một trục đường có giao lộ hoặc địa danh nhưng giá hai đoạn (hai bên) khác nhau, nếu giá chênh lệch giữa 02 đoạn lớn hơn 15% và đoạn đường có giá chênh lệch thấp hơn có chiều dài lớn hơn 100m thì đoạn có giá thấp trong khoảng 100m, 100m tiếp theo được cộng thêm phần chênh lệch giá giữa 2 đoạn theo mức 80% và 50%.



Theo quy định, giá đất trong Phụ lục I của đường Nguyễn Văn A từ đầu đường đến giao đường 1 có giá: 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, từ đường 1 đến đường 2 có giá 2.500.000 đồng/m<sup>2</sup>. Cách xác định giá của 100m tính từ giao lộ với đường 1 (trong đoạn từ đường 1 đến đường 2) của đường Nguyễn Văn A như sau:  $2.500.000 + (4.000.000 - 2.500.000) \times 80\% = 3.700.000$  đồng/m<sup>2</sup>,

đoạn 100m tiếp theo có mức giá:  $2.500.000 + (4.000.000 - 2.500.000) \times 50\% = 3.250.000$  đồng/m<sup>2</sup>.

7. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường biến động tăng từ 20% trở lên, giảm từ 10% trở lên so với mức giá đã được ban hành và biến động liên tục từ 60 ngày trở lên, Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện xây dựng lại mức giá, trình UBND tỉnh quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến để điều chỉnh cho phù hợp.

8. Đối với một số trường hợp cụ thể (vị trí đất chưa được UBND tỉnh quy định giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất hoặc thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trừ trường hợp bán nhà cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 của Chính phủ .v.v...): Căn cứ vào mức giá đã được quy định, Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện xây dựng mức giá, trình UBND tỉnh quyết định nhưng mức giá không thấp hơn mức giá đã được UBND tỉnh quy định (trừ vị trí đất chưa được UBND tỉnh quy định giá)./✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư